



Số: 2322/MB-HS

V/V: Công bố thông tin định kỳ về tình
hình sử dụng vốn trái phiếu kỳ báo cáo
năm 2022

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Nhà đầu tư

Căn cứ quy định tại Thông tư số 122/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và Nghị định số 65/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2022/NĐ-CP, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: **Ngân hàng TMCP Quân Đội**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Số điện thoại: 024.6266.1088
- Số Fax: 024.6266.1080
- Địa chỉ thư điện tử: info@mbbank.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần – Công ty đại chúng
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính :

Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

- 1) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 2) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;

- d) Phát hành thẻ tín dụng;
- đ) Bao thanh toán trong nước.
- 3) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- 4) Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:
 - a) Cung ứng phương tiện thanh toán;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- 5) Mở tài khoản:
 - a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
- 6) Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- 7) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- 8) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- 9) Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
- 10) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- 11) Dịch vụ môi giới tiền tệ.
- 12) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 13) Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 14) Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 15) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 16) Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- 17) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.
- 18) Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.
- 19) Lưu ký chứng khoán.
- 20) Kinh doanh mua, bán vàng miếng.
- 21) Ví điện tử.
- 22) Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
- 23) Mua nợ.
- 24) Kinh doanh giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật.
- 25) Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- 26) Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

2. Mục đích sử dụng vốn theo phương án phát hành:

Căn cứ các phương án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt của từng đợt tại năm 2017, 2018, 2019, 2021, 2022

- Tổng khối lượng huy động từ phát hành trái phiếu (theo mệnh giá) và khối lượng phát hành theo từng mã trái phiếu.

MÃ TRÁI PHIẾU	TỔNG MỆNH GIÁ (Đơn vị VNĐ)
MB.BOND.2017.5Y.02	300.000.000.000
MB.BOND.2017.10Y.01	500.000.000.000
MB.BOND.2017.5Y.01	500.000.000.000
MB.BOND.2017.5Y.03	100.000.000.000
MB.BOND.2017.5Y.04	50.000.000.000
MB.BOND.2017.5Y.05	25.600.000.000
MB.BOND.2017.5Y.06	50.000.000.000
MB.BOND.2017.10Y.08	20.000.000.000
MB.BOND.2017.7Y.07	100.000.000.000
MB.BOND.2017.5Y.09	25.800.000.000
MB.BOND.2017.7Y.10	60.000.000.000
MB.BOND.2017.5Y.11	9.400.000.000
MB.BOND.2017.5Y.12	15.000.000.000
MB.BOND.2017.7Y.13	200.000.000.000
MB.BOND.2017.7Y.14	600.000.000.000
MB.BOND.2017.5Y.15	3.500.000.000
MB.BOND.2017.5Y.17	410.000.000.000
MB.BOND.2017.7Y.16	25.000.000.000
MB.BOND.2017.02.5Y.01	300.000.000.000
MB.2018.10Y.01	170.000.000.000
MB.2018.5Y.01	200.000.000.000
MB.2018.10Y.02	140.000.000.000
MB.2018.5Y.02	160.000.000.000

MB.2018.5Y.03	70.000.000.000
MB.2018.5Y.04	300.000.000.000
MB.2018.5Y.05	600.000.000
MB.2018.10Y.03	25.000.000.000
MB.2018.10Y.04	45.000.000.000
MB.2018.10Y.05	20.000.000.000
MB.2018.7Y.01	40.000.000.000
MB.2018.5Y.15	50.000.000.000
MB.2018.7Y.02	400.000.000.000
MB.2018.5Y.12	200.000.000.000
MB.2018.5Y.16	150.000.000.000
MB.2018.5Y.17	500.000.000.000
MB.2019.10Y.01	60.000.000.000
MB.2019.5Y.01	50.000.000.000
MB.2019.10Y.02	80.000.000.000
MBBL2128001	170.000.000.000
MBBH2128002	100.000.000.000
MBBL2128003	100.000.000.000
MBBL2128004	120.000.000.000
MBBL2128005	245.000.000.000
MBBL2128006	515.000.000.000
MBBL2128007	100.000.000.000
MBBL2128008	200.000.000.000
MBBL2128010	100.000.000.000
MBBL2128009	220.000.000.000
MBBL2128011	80.000.000.000
MBBL2128012	150.000.000.000
MBBL2128013	200.000.000.000
MBBL2128014	1.000.000.000
MBBL2128016	397.000.000.000
MBBL2128018	400.000.000.000
MBBL2128019	299.000.000.000
MBBL2128021	20.000.000.000
MBBL2128017	300.000.000.000
MBBL2128025	1.000.000.000.000
MBBL2128029	30.000.000.000
MBBL2128030	3.000.000.000
MBBL2225001	700.000.000.000
MBBL2225002	1.000.000.000.000
MBBL2225003	700.000.000.000
MBBL2225004	2.000.000.000.000
MBBL2225005	200.000.000.000
MBBL2227006	360.000.000.000
MBBL2227007	50.000.000.000
MBBL2227008	40.000.000.000



MBBL2229009	100.000.000.000
MBBL2229010	1.010.000.000.000
MBBL2225011	1.300.000.000.000
MBBL2229012	100.000.000.000
MBBL2225013	2.500.000.000.000
MBBL2229014	30.000.000.000
MBBL2227015	50.000.000.000
MBBL2229016	50.000.000.000
MBBL2225017	3.000.000.000.000
MBBL2229018	30.000.000.000
MBBL2225019	500.000.000.000
MBBL2229020	100.000.000.000
MBBL2229021	200.000.000.000
Tổng	24.724.900.000.000

*Bao gồm các mã TP còn dự nợ và đáo hạn trong năm 2022.

- Mục đích sử dụng vốn:

MÃ TRÁI PHIẾU	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN
MB.BOND.2017.5Y.02	Giúp NH đa dạng kênh huy động vốn của mình, hạn chế rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất do chênh lệch kỳ hạn giữa nguồn vốn huy động và việc sử dụng vốn, đồng thời hướng tới phục vụ khách hàng ngày càng hiệu quả hơn; bổ sung nguồn vốn cấp 2 và vốn tự có theo quy định của NHNN.
MB.BOND.2017.10Y.01	
MB.BOND.2017.5Y.01	
MB.BOND.2017.5Y.03	
MB.BOND.2017.5Y.04	
MB.BOND.2017.5Y.05	
MB.BOND.2017.5Y.06	
MB.BOND.2017.10Y.08	
MB.BOND.2017.7Y.07	
MB.BOND.2017.5Y.09	
MB.BOND.2017.7Y.10	
MB.BOND.2017.5Y.11	
MB.BOND.2017.5Y.12	
MB.BOND.2017.7Y.13	
MB.BOND.2017.7Y.14	
MB.BOND.2017.5Y.15	
MB.BOND.2017.5Y.17	
MB.BOND.2017.7Y.16	
MB.BOND.2017.02.5Y.01	Nhằm giúp NH đa dạng kênh huy động vốn của mình, hạn chế rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất do chênh lệch kỳ hạn giữa nguồn vốn huy động và việc sử dụng vốn, đồng thời hướng tới phục vụ khách hàng ngày càng hiệu quả hơn; bổ sung nguồn vốn cấp 2 và vốn tự có theo quy định của NHNN.
MB.2018.10Y.01	Giúp MB đa dạng kênh huy động vốn của mình, hạn chế rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất do chênh
MB.2018.5Y.01	

MB.2018.10Y.02	lệch kỳ hạn giữa nguồn vốn huy động và việc sử dụng vốn, đồng thời hướng tới phục vụ khách hàng ngày càng hiệu quả hơn; Bổ sung vốn tự có cấp 2 và tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng.
MB.2018.5Y.02	
MB.2018.5Y.03	
MB.2018.5Y.04	
MB.2018.5Y.05	
MB.2018.10Y.03	
MB.2018.10Y.04	
MB.2018.10Y.05	
MB.2018.7Y.01	
MB.2018.5Y.15	
MB.2018.7Y.02	
MB.2018.5Y.12	
MB.2018.5Y.16	
MB.2018.5Y.17	
MB.2019.10Y.01	Tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng và bổ sung vốn tự có cấp 2 theo quy định của Ngân hàng nhà nước.
MB.2019.5Y.01	
MB.2019.10Y.02	
MBBL2128001	Bổ sung vốn cấp 2 dài hạn theo quy định của NHNN, phục vụ nhu cầu cấp tín dụng cũng như tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2021 và các năm tiếp theo.
MBBL2128002	
MBBL2128003	
MBBL2128004	
MBBL2128005	
MBBL2128006	
MBBL2128007	
MBBL2128008	
MBBL2128010	
MBBL2128009	
MBBL2128011	
MBBL2128012	
MBBL2128013	
MBBL2128014	
MBBL2128016	
MBBL2128018	
MBBL2128019	
MBBL2128021	
MBBL2128017	
MBBL2128025	
MBBL2128029	
MBBL2128030	
MBBL2225001	Phục vụ nhu cầu cấp tín dụng cũng như tăng quy mô vốn hoạt động của NH nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2022 và các năm tiếp theo.
MBBL2225002	
MBBL2225003	
MBBL2225004	

MBBL2225005	
MBBL2225011	
MBBL2225013	
MBBL2225017	
MBBL2225019	
MBBL2227006	Bổ sung vốn cấp 2 dài hạn theo quy định của NHNN, phục vụ nhu cầu cấp tín dụng, đầu tư cũng như tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2022 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định pháp luật tổ chức tín dụng.
MBBL2227007	
MBBL2227008	
MBBL2229009	
MBBL2229010	
MBBL2229012	
MBBL2229014	
MBBL2227015	
MBBL2229016	
MBBL2229018	
MBBL2229020	
MBBL2229021	Tăng vốn cấp 2 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Kế hoạch sử dụng vốn: Số tiền thu được từ việc phát hành Trái phiếu sẽ được MB sử dụng để tăng vốn cấp 2, để cho vay đối với các khách hàng có nhu cầu vay vốn tại MB. Thời điểm giải ngân nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu sẽ theo thực tế sử dụng tiền thu được tại thời điểm đó

3. Tình hình sử dụng vốn và tiến độ giải ngân:

Đơn vị: VND

	Mục đích sử dụng	Kế hoạch	Đã sử dụng
A. Đối với tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán			
1	Tăng vốn cấp 2		
	- Hoạt động cho vay	12.824.900.000.000	12.824.900.000.000
	- Hoạt động đầu tư		
	- Hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành		
2	Tăng quy mô vốn khác		
	- Hoạt động cho vay	11.900.000.000.000	11.900.000.000.000
	- Hoạt động đầu tư		
	- Hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành		
	Tổng	24.724.900.000.000	24.724.900.000.000

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Châu

Phụ lục: Thay đổi số dư cho vay thuận trong kỳ 6 tháng

(Đơn vị: Triệu VND)

MÃ TRÁI PHIEU	NGÀY PHÁT HÀNH	TỔNG MỆNH GIÁ	THAY ĐỔI SỐ DƯ CHO VAY THUẬN TRONG KỲ 6 THÁNG	ĐÃ SỬ DỤNG TIỀN TỬ PHÁT HÀNH TRÁI PHIEU
MB.BOND.2017.5Y.02	05/09/2017	300.000	Số dư cho vay khách hàng 30/06/2017: 170.564.047 Số dư cho vay khách hàng 31/12/2017: 180.257.071 Thay đổi trong kỳ: 9.693.024	
MB.BOND.2017.10Y.01	07/09/2017	500.000		
MB.BOND.2017.5Y.01	07/09/2017	500.000		
MB.BOND.2017.5Y.03	15/09/2017	100.000		
MB.BOND.2017.5Y.04	21/09/2017	50.000		
MB.BOND.2017.5Y.05	29/09/2017	25.600		
MB.BOND.2017.5Y.06	05/10/2017	50.000		
MB.BOND.2017.10Y.08	10/10/2017	20.000		
MB.BOND.2017.7Y.07	10/10/2017	100.000		
MB.BOND.2017.5Y.09	30/10/2017	25.800		
MB.BOND.2017.7Y.10	24/11/2017	60.000		
MB.BOND.2017.5Y.11	28/11/2017	9.400		
MB.BOND.2017.5Y.12	12/12/2017	15.000		
MB.BOND.2017.7Y.13	14/12/2017	200.000		
MB.BOND.2017.7Y.14	22/12/2017	600.000		
MB.BOND.2017.5Y.15	25/12/2017	3.500		
MB.BOND.2017.5Y.17	28/12/2017	410.000		
MB.BOND.2017.7Y.16	28/12/2017	25.000		
MB.BOND.2017.02.5Y.01	29/12/2017	300.000		
Tổng		3.294.300	9.693.024	3.294.300
MB.2018.10Y.01	16/10/2018	170.000	Số dư cho vay khách hàng 30/06/2018: 200.040.253 Số dư cho vay khách hàng 31/12/2018: 206.955.635 Thay đổi trong kỳ: 6.915.382	
MB.2018.5Y.01	16/10/2018	200.000		
MB.2018.10Y.02	17/10/2018	140.000		
MB.2018.5Y.02	17/10/2018	160.000		
MB.2018.5Y.03	18/10/2018	70.000		
MB.2018.5Y.04	18/10/2018	300.000		
MB.2018.5Y.05	24/10/2018	600		
MB.2018.10Y.03	26/10/2018	25.000		
MB.2018.10Y.04	28/11/2018	45.000		
MB.2018.10Y.05	28/11/2018	20.000		
MB.2018.7Y.01	29/11/2018	40.000		
MB.2018.5Y.15	07/12/2018	50.000		
MB.2018.7Y.02	12/12/2018	400.000		
MB.2018.5Y.12	13/12/2018	200.000		
MB.2018.5Y.16	19/12/2018	150.000		
MB.2018.5Y.17	24/12/2018	500.000		
Tổng		2.470.600	6.915.382	2.470.600
MB.2019.10Y.01	30/09/2019	60.000	Số dư cho vay khách hàng 30/06/2019: 229.124.701	
MB.2019.5Y.01	11/10/2019	50.000		

MB.2019.10Y.02	04/11/2019	80.000	Số dư cho vay khách hàng 31/12/2019: 239.082.993 Thay đổi trong kỳ: 9.958.292	
Tổng		190.000	9.958.292	190.000
MBBL2128001	31/08/2021	170.000	Số dư cho vay khách hàng 30/06/2021: 314.968.181 Số dư cho vay khách hàng 31/12/2021: 341.285.497 Thay đổi trong kỳ: 26.317.316	
MBBH2128002	31/08/2021	100.000		
MBBL2128003	31/08/2021	100.000		
MBBL2128004	10/09/2021	120.000		
MBBL2128005	20/09/2021	245.000		
MBBL2128006	23/09/2021	515.000		
MBBL2128007	04/10/2021	100.000		
MBBL2128008	05/10/2021	200.000		
MBBL2128009	25/10/2021	220.000		
MBBL2128010	14/10/2021	100.000		
MBBL2128011	25/10/2021	80.000		
MBBL2128012	03/11/2021	150.000		
MBBL2128013	11/11/2021	200.000		
MBBL2128014	30/11/2021	1.000		
MBBL2128016	15/12/2021	397.000		
MBBL2128017	22/12/2021	300.000		
MBBL2128018	17/12/2021	400.000		
MBBL2128019	18/12/2021	299.000		
MBBL2128021	21/12/2021	20.000		
MBBL2128025	29/12/2021	1.000.000		
MBBL2128029	31/12/2021	30.000		
MBBL2128030	31/12/2021	3.000		
Tổng		4.750.000	26.317.316	4.750.000
MBBL2225001	05/04/2022	700.000	Số dư cho vay khách hàng 31/12/2021: 341.285.497 Số dư cho vay khách hàng 30/06/2022: 389.915.925 Thay đổi trong kỳ: 48.630.428	
MBBL2225002	07/04/2022	1.000.000		
MBBL2225003	12/04/2022	700.000		
MBBL2225004	15/04/2022	2.000.000		
MBBL2225005	18/04/2022	200.000		
MBBL2227006	29/04/2022	360.000		
MBBL2227007	06/05/2022	50.000		
MBBL2227008	09/05/2022	40.000		
MBBL2229009	12/05/2022	100.000		
MBBL2229010	13/05/2022	1.010.000		
MBBL2225011	24/05/2022	1.300.000		
MBBL2229012	02/06/2022	100.000		
MBBL2225013	03/06/2022	2.500.000		
MBBL2229014	10/06/2022	30.000		
MBBL2227015	15/06/2022	50.000		
MBBL2229016	15/06/2022	50.000		
Tổng		10.190.000	48.630.428	10.190.000
MBBL2225017	26/07/2022	3.000.000	Số dư cho vay khách hàng 30/06/2022: 389.915.925	
MBBL2229018	28/07/2022	30.000		

MBBL2225019	24/08/2022	500.000	Số dư cho vay khách hàng 31/12/2022: 435.190.951 Thay đổi trong kỳ: 45.275.026	
MBBL2229020	16/09/2022	100.000		
MBBL2229021	30/12/2022	200.000		
Tổng		3.830.000	45.275.026	3.830.000

[Handwritten signature]

[Red circular stamp]